3000
CÂU TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG
PHẦN 04

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

3000 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

PHẦN 04

http://hoctiengtrungquoc.online
http://facebook.com/hoctiengtrungquoc

1	Ok, chúng ta đi thôi.	好吧，咱们走吧。	Hǎo ba, zánmen zǒu ba.
2	Bạn thường đến hiệu sách mua sách tiếng Anh không?	你常去书店买英语书吗？	Nǐ cháng qù shūdiàn mǎi yīngyǔ shū ma?
3	Thỉnh thoảng tôi đến đó mua sách tiếng Anh, thỉnh thoảng tôi cũng đến thư viện mượn sách Tiếng Trung.	有时候我去那儿买英语书，有时候我也去图书馆借中文书。	Yǒu shíhou wǒ qù nàr mǎi yīngyǔ shū, yǒu shíhou wǒ yě qù túshū guǎn jiè zhōngwén shū.
4	Tôi thường lên mạng search tài liệu học Tiếng Trung.	我常常上网查学汉语资料。	Wǒ cháng cháng shàngwǎng chá xué hànyǔ zīliào.
5	Buổi tối bạn thường làm gì?	晚上你常常做什么？	Wǎnshang nǐ cháng cháng zuò shénme?
6	Buổi tối tôi thường ôn tập bài học, chuẩn bị trước từ vựng, hoặc làm bài tập.	晚上我常常复习课文，预习生词，或者做练习。	Wǎnshang wǒ cháng cháng fùxí kèwén, yùxí shēngcí, huòzhě zuò liànxí.
7	Thỉnh thoảng tôi lên mạng chat chit với bạn bè hoặc xem phim HD Việt Nam.	有时候我上网跟朋友聊天儿或者看越南高清电影。	Yǒu shíhou wǒ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr huòzhě kàn yuènán gāoqīng diànyǐng.
8	Tôi cũng thường lên mạng xem phim HD Trung Quốc và phim bộ.	我也常常上网看中国高清电影和电视剧。	Wǒ yě cháng cháng shàngwǎng kàn zhòng guó gāoqīng diànyǐng hé diànshìjù.
9	Tôi rất ít khi lên mạng xem phim, tôi thường đến lớp học học tiếng Anh và tiếng Trung.	我很少上网看电影，我常常去教室学习英语和汉语。	Wǒ hěn shǎo shàngwǎng kàn diànyǐng, wǒ cháng cháng qù jiàoshì xuéxí yīngyǔ hé hànyǔ.
10	Thứ bẩy và Chủ nhật bạn thường làm gì?	星期六和星期日你常常做什么？	Xīngqī liù hé xīngqī rì nǐ cháng cháng zuò shénme?

11	Thỉnh thoảng tôi ở nhà nghỉ ngơi, thỉnh thoảng tôi đi công viên chơi với bạn bè hoặc đi siêu thị mua ít đồ.	有时候我在家休息，有时候我跟朋友一起去公园玩儿或者去超市买一些东西。	Yǒu shíhou wǒ zàijiā xiūxi, yǒu shíhou wǒ gēn péngyou yìqǐ qù gōngyuán wánr huòzhě qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxi.
12	Buổi tối tôi thường xuyên lên mạng chơi game online.	我总是上网玩儿网游。	Wǒ zǒng shì shàngwǎng wánr wǎngyóu.
13	Thứ sáu tuần này bạn muốn đi siêu thị mua quần áo hay là đến khách sạn 5 sao ăn cơm?	这个星期五你想去超市买衣服还是去五星级酒店吃饭呢?	Zhè ge xīngqī wǔ nǐ xiǎng qù chāoshì mǎi yīfu háishì qù wǔ xīng jí jiǔdiàn chī fàn ne?
14	Ngày mai bạn đi chơi với tôi nhé, được không?	明天你跟我一起去玩儿，好吗？	Míngtiān nǐ gēn wǒ yì qǐ qù wánr, hǎo ma?
15	Không được, ngày mai tôi phải ở nhà ôn tập từ mới tiếng Trung, nên ngày mai tôi không thể đi cùng với bạn được, bạn tìm người khác đi.	不好，明天晚上我要在家复习汉语生词，所以明天我不能跟你一起去，你找别人吧。	Bù hǎo, míngtiān wǎnshàng wǒ yào zàijiā fùxí hànyǔ shēngcí, suǒyǐ míngtiān wǒ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù, nǐ zhǎo biérén ba.
16	Tôi không thường xuyên đến cửa hàng mua hoa quả, tôi thường đến siêu thị mua táo và quýt.	我不常去商店买水果，我常去超市买苹果和橘子。	Wǒ bù cháng qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ, wǒ cháng qù chāoshì mǎi píngguǒ hé júzi.
17	Phòng của tôi không được yên tĩnh lắm, nên buổi tối tôi thường đến thư viện học bài. Tôi đọc sách tiếng Trung và xem tạp chí tiếng Anh ở đó.	我的房间不太安静，所以晚上我常常去图书馆学习。我在那儿看汉语书和看英文杂志。	Wǒ de fángjiān bú tài ānjìng, suǒyǐ wǎnshàng wǒ chángcháng qù túshū guǎn xuéxí. Wǒ zài nàr kàn hànyǔ shū hé kàn yīngwén zázhì.
18	Tôi thường lên mạng đọc tin tức và check mail.	我常常上网看新闻和收发电子邮件。	Wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn xīnwén hé shōufā diànzǐ yóujiàn.

19	Bạn đang làm gì vậy?	你在做什么呢?	Nǐ zài zuò shénme ne?
20	Cô ta có ở phòng bạn không?	她在你的房间吗?	Tā zài nǐ de fángjiān ma?
21	Cô ta không có ở phòng tôi, bạn tìm cô ta có việc gì?	她不在我的房间，你找她有什么事?	Tā bú zài wǒ de fángjiān, nǐ zhǎo tā yǒu shénme shì?
22	Tôi là cô giáo của cô ta, tôi tìm cô ta có chút việc.	我是她的老师，我找她有点儿事。	Wǒ shì tā de lǎoshī, wǒ zhǎo tā yǒudiǎnr shì.
23	Việc gì, nói nhanh lên đi.	什么事，快点说吧。	Shénme shì, kuài diǎn shuō ba.
24	Không có gì, để hôm khác tôi quay lại.	没什么事，改天我再来吧。	Méi shénme shì, gǎitiān wǒ zàilái ba.
25	Lúc tôi đi ra ngoài, cô ta đang xem tivi.	我出来的时候，她正在听音乐呢。	Wǒ chūlai de shíhou, tā zhèngzài tīng yīnyuè ne.
26	Có phải là bạn đang chơi game online không?	你是不是在玩儿网游吧?	Nǐ shì bú shì zài wánr wǎngyóu ba?
27	Đâu có, tôi đang học bài mà.	没有，我在学习呢。	Méiyǒu, wǒ zài xuéxí ne.
28	Bạn tìm tôi có việc gì không?	你找我有事吗?	Nǐ zhǎo wǒ yǒu shì ma?
29	Hôm nay bạn đi với tôi đến hiệu sách mua sách tiếng Trung nhé.	今天你跟我一起去书店买汉语书吧。	Jīntiān nǐ gēn wǒ yìqǐ qù shūdiàn mǎi hànyǔ shū ba.
30	Tôi muốn mua một quyển từ điển Trung Việt.	我想买一本汉越词典。	Wǒ xiǎng mǎi yì běn hàn yuè cídiǎn.
31	Chúng ta đi như thế nào đây?	我们怎么去呢?	Wǒmen zěnme qù ne?
32	Chúng ta ngồi xe đi đi.	我们坐车去吧。	Wǒmen zuòchē qù ba.

33	Hôm nay thứ bẩy, ngồi xe chen chúc lắm, chúng ta đi xe đạp, thế nào?	今天星期六，坐车太挤，我们骑自行车去怎么样？	Jīntiān xīngqī liù, zuòchē tài jǐ, wǒmen qí zìxíngchē qù zěnme yàng?
34	Học kỳ này các bạn có mấy môn?	这个学期你们有几门课？	Zhè ge xuéqī nǐmen yǒu jǐ mén kè?
35	Học kỳ này chúng tôi có bốn môn: môn nghe hiểu, môn đọc hiểu, môn khẩu ngữ và môn tổng hợp.	这个学期我们有四门课：听力课、阅读课、口语课和综合科。	Zhè ge xuéqī wǒmen yǒu sì mén kè: tīnglì kè, yuèdú kè, kǒuyǔ kè hé zōnghé kè.
36	Thầy Vũ dạy các bạn môn gì?	武老师教你们什么课？	Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme kè?
37	Thầy Vũ dạy chúng tôi môn nghe và nói.	武老师教我们听力课和口语课。	Wǔ lǎoshī jiāo wǒmen tīnglì kè hé kǒuyǔ kè.
38	Ai dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp?	谁教你们阅读课和综合课？	Shuí jiāo nǐmen yuèdú kè hé zònghé kè?
39	Cô Quyên dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp.	娟老师教你们阅读课和综合课。	Juān lǎoshī jiāo nǐmen yuèdú kè hé zònghé kè.
40	Hôm nay các bạn có mấy tiết học?	今天你们有几节课？	Jīntiān nǐmen yǒu jǐ jié kè?
41	Hôm nay chúng tôi có bốn tiết học, sáng hai tiết, chiều hai tiết.	今天我们有四节课，上午两节，下午两节。	Jīntiān wǒmen yǒu sì jié kè, shàngwǔ liǎng jié, xiàwǔ liǎng jié.
42	Tối nay cô ta có tiết học không?	今天晚上她有课吗？	Jīntiān wǎnshang tā yǒu kè ma?
43	Tối nay cô ta không có tiết học.	今天晚上她没有课。	Jīntiān wǎnshang tā méiyǒu kè.
44	Cô ta sống ở phòng số bao nhiêu?	她住在多少号房间？	Tā zhù zài duōshǎo hào fángjiān?

45	Cô ta sống ở phòng số 888.	她住在888号房间。	Tā zhù zài bā bā bā hào fángjiān.
46	Cô ta sống cùng ai?	她跟谁一起住？	Tā gēn shuí yì qǐ zhù?
47	Cô ta sống cùng em gái cô ta.	她跟她的妹妹一起住。	Tā gēn tā de mèimei yì qǐ zhù.
48	Ngày mai chúng ta đi Bắc Kinh như thế nào?	明天我们怎么去北京呢？	Míngtiān wǒmen zěnme qù běijīng ne?
49	Ngày mai chúng ta ngồi máy bay đi Bắc Kinh đi.	我们明天坐飞机去吧。	Wǒmen míngtiān zuò fēijī qù ba.
50	Tối hôm nay tôi đến hiệu sách mua hai quyển từ điển Hán – Việt.	今天晚上我去书店买两本汉越词典。	Jīntiān wǎnshang wǒ qù shūdiàn mǎi liǎng běn hàn yuè cídiǎn.
51	Trong lúc tôi đi làm, cô ta ở nhà xem lên mạng chat chit với bạn bè.	我去工作的时候，她在家里上网跟朋友聊天儿。	Wǒ qù gōngzuò de shíhou, tā zài jiālǐ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr.
52	Tôi thường đến tòa nhà bách hóa mua đồ, đồ ở đó rất nhiều và cũng rất rẻ.	我常去百货大楼买东西，那儿的东西很多，也很便宜。	Wǒ cháng qù bǎihuò dàlóu mǎi dōngxi, nàr de dōngxi hěnduō, yě hěn piányi.
53	Cửa hàng các bạn có nước ngọt không?	你的商店有汽水吗？	Nǐ de shāngdiàn yǒu qìshuǐ ma?
54	Tôi muốn mua quýt. Một cân bao nhiêu tiền?	我要买桔子。一斤多少钱？	Wǒ yào mǎi júzi. Yì jīn duōshǎo qián?
55	Đắt quá, rẻ chút đi.	太贵了，便宜一点儿吧。	Tài guìle, piányi yì diǎnr ba.
56	Loại này rẻ, bạn nếm thử xem.	这种便宜，你尝尝。	Zhè zhǒng piányi, nǐ chángchang.
57	Đây là một cân rưỡi, của bạn là ba tệ rưỡi.	这是一斤半，你的是三块五。	Zhè shì yì jīn bàn, nǐ de shì sān kuài wǔ.
58	Bạn còn muốn cái khác không?	你还要别的吗？	Nǐ hái yào bié de ma?

59	Thôi không cần nữa.	不要了。	Bú yào le.
60	Trời lạnh rồi, tôi muốn mua một chiếc áo len.	天冷了，我想买一件毛衣。	Tiān lěng le, wǒ xiǎng mǎi yí jiàn máoyī.
61	Tôi cũng muốn mua một ít đồ. Khi nào thì chúng ta đi?	我也要买一些东西。我们什么时候去?	Wǒ yě yào mǎi yì xiē dōngxi. Wǒmen shénme shíhou qù?
62	Chủ nhật chúng ta đi xem chút quần áo, thế nào?	我们星期天去超市看看衣服，怎么样?	Wǒmen xīngqī tiān qù chāoshì kànkan yīfu, zěnme yàng?
63	Chủ nhật người đông lắm, chúng ta đi buổi chiều đi.	星期日人太多，我们下午去吧。	Xīngqī rì rén tài duō, wǒmen xiàwǔ qù ba.
64	Em ơi, anh muốn xem chút cái áo len này.	服务员，我想看看那件毛衣。	Fúwùyuán, wǒ xiǎng kànkan nà jiàn máoyī.
65	Tôi có thể chút không?	我可以试试吗?	Wǒ kěyǐ shìshi ma?
66	Bạn thử chút đi.	你试一下儿吧。	Nǐ shì yí xiàr ba.
67	Chiếc này hơi ngắn chút. Bạn có chiếc nào dài hơn chút không?	这件有点儿短。你有长点儿的吗?	Zhè jiàn yǒudiǎnr duǎn. Nǐ yǒu cháng diǎnr de ma?
68	Vậy bạn thử chiếc này xem thế nào?	那你试试这件怎么样?	Nà nǐ shìshi zhè jiàn zěnme yàng?
69	Tôi cảm thấy cái áo len này không to cũng không nhỏ, rất vừa vặn, tôi muốn mua chiếc này.	我觉得这件毛衣不大也不小，很合适，我要买这件。	Wǒ juéde zhè jiàn máoyī bú dà yě bù xiǎo, hěn héshì, wǒ yào mǎi zhè jiàn.
70	Bạn đang nghe nhạc phải không?	你是不是在听音乐呢?	Nǐ shì bú shì zài tīng yīnyuè ne?
71	Tôi đâu có nghe nhạc, tôi đang xem tivi đây.	我没有听音乐，我在看电视呢。	Wǒ méiyǒu tīng yīnyuè, wǒ zài kàn diànshì ne.

72	Ngày mai tôi muốn đi Bắc Kinh mua quần áo. Bạn đi với tôi không?	明天我要去北京买几件衣服，你跟我一起去吗？	Míngtiān wǒ yào qù běijīng mǎi jǐ jiàn yīfu, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù ma?
73	Ok, chúng ta đi như thế nào đây? Ngồi xe hay là bắt taxi đi?	好啊，我们怎么去呢？坐车去还是打的去呢？	Hǎo a, wǒmen zěnme qù ne? Zuòchē qù háishì dǎdí qù ne?
74	Chúng ta bắt taxi đi đi.	我们打的去吧。	Wǒmen dǎ dí qù ba.
75	Thầy Vũ dạy các bạn cái gì?	武老师教你们什么？	Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme?
76	Anh ta dạy chúng tôi nghe và nói.	他教我们听力和口语。	Tā jiāo wǒmen tīnglì hé kǒuyǔ.
77	Tôi đang muốn đến hiệu sách mua từ điển Trung Việt. Bạn đi với tôi không?	我正想去书店买汉越词典呢。你跟我去吗？	Wǒ zhèng xiǎng qù shūdiàn mǎi hàn yuè cídiǎn ne. Nǐ gēn wǒ qù ma?
78	Lúc cô ta đến tìm tôi thì tôi đang xem tivi.	她来找我的时候，我正在看电影呢。	Tā lái zhǎo wǒ de shíhòu, wǒ zhèngzài kàn diànyǐng ne.
79	Sáng hôm nay cô ta muốn đến hiệu sách mua sách, hỏi tôi có muốn đi cùng cô ta không.	今天上午她要去书店买书，问我想不想跟她一起去。	Jīntiān shàngwǔ tā yào qù shūdiàn mǎishū, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng gēn tā yìqǐ qù.
80	Tôi hỏi cô ta muốn mua sách gì, cô ta nói bởi vì cô ta không có sách tiếng Trung nên muốn mua một quyển.	我问她要买什么书，她说，因为她没有汉语书，所以想买一本。	Wǒ wèn tā yào mǎi shénme shū, tā shuō, yīnwèi tā méiyǒu hànyǔ shū, suǒyǐ xiǎng mǎi yì běn.

81	Tôi hỏi cô ta chúng ta đi như thế nào, cô ta nói là ngồi xe đi, tôi nói là hôm nay Chủ nhật, người đi xe rất nhiều, hiệu sách cách đây không xa lắm, vì vậy đi xe sẽ tốt hơn.	我问她我们怎么去，她说坐车去，我说，今天星期日，坐车太挤，书店离这儿不太远，所以骑自行车去比较好。	Wǒ wèn tā wǒmen zěnme qù, tā shuō zuòchē qù, wǒ shuō, jīntiān xīngqī rì, zuòchē tài jǐ, shūdiàn lí zhèr bú tài yuǎn, suǒyǐ qí zìxíng chē qù bǐjiào hǎo.
82	Bạn đi mua đồ với ai?	你跟谁一起去超市买东西？	Nǐ gēn shuí yìqǐ qù chāoshì mǎi dōngxī?
83	Tôi đi siêu thị mua một ít đồ với bạn của tôi.	我跟我的朋友一起去超市买一些东西。	Wǒ gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxi.
84	Bây giờ bạn học tiếng Trung ở đâu?	你现在在哪儿学习汉语？	Nǐ xiànzài zài nǎr xuéxí hànyǔ?
85	Bây giờ tôi học tiếng Trung ở Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	我现在在北京语言大学学习汉语。	Wǒ xiànzài zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.
86	Tôi phải đến bưu điện gửi bưu kiện, tiện thể đến cửa hàng mua một quyển tạp chí tiếng Anh. Bạn đi với tôi không?	我要去邮局寄包裹，顺便去商店买一本英文杂志。你跟我一起去吗？	Wǒ yào qù yóujú jì bāoguǒ, shùnbiàn qù sh āngdiàn mǎi yì běn yīngwén zázhì. Nǐ gēn wǒ yìqǐ qù ma?
87	Không đi, lát nữa cô ta tới tìm tôi. Tiện thể bạn mua hộ tôi mấy chiếc tem và một tờ báo nhé.	不去，一会儿她来找我。你顺便替我买几张邮票和一份报纸吧。	Bú qù, yíhuǐr tā lái zhǎo wǒ. Nǐ shùnbiàn tì wǒ mǎi jǐ zhāng yóupiào hé yí fèn bàozhǐ ba.
88	Nhưng mà trong ví tôi không có tiền. Tôi dùng gì để giúp bạn mua đây?	但是我钱包里没有钱。我用什么帮你买呢？	Dànshì wǒ qiánbāo lǐ méiyǒu qián. Wǒ yòng shénme bāng nǐ mǎi ne?
89	Không sao, bạn dùng tiền của tôi đi, đây là thẻ ngân hàng của tôi, trong thẻ có mười nghìn USD, bạn giúp tôi mua nhé.	没事儿，你用我的钱吧，这是我的银行卡，卡里有一万美元，你帮我去买吧。	Méi shìr, nǐ yòng wǒ de qián ba, zhè shì wǒ de yínháng kǎ, kǎ li yǒu yí wàn měiyuán, nǐ bāng wǒ qù mǎi ba.

90	Ngày mai tôi muốn đi du lịch Thượng Hải.	明天我要去上海旅行。	Míngtiān wǒ yào qù shànghǎi lǚxíng.
91	Ngày mai đoàn đại biểu Thương mại Quốc tế đến Thượng Hải tham quan, tôi đi cùng họ để làm phiên dịch.	明天一个外贸代表团去上海参观，我去给他们当翻译。	Míngtiān yí ge wàimào dàibiǎo tuán qù shànghǎi cānguān, wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì.
92	Bạn đi tầu hỏa hay là ngồi máy bay?	你坐火车去还是坐飞机去？	Nǐ zuò huǒchē qù háishì zuò fēijī qù?
93	Tôi ngồi máy bay đi.	我坐飞机去。	Wǒ zuò fēijī qù.
94	Vậy khi nào bản trở về?	那你什么时候回来？	Nà nǐ shénme shíhou huílai?
95	Ngày mồng 9 tháng 9 tôi trở về. Bạn làm hộ tôi một việc được không?	九月九号我回来。你替我办件事，行吗？	Jiǔ yuè jiǔ hào wǒ huílai. Nǐ tì wǒ bàn jiàn shì, xíng ma?
96	Việc gì? Nói nhanh lên.	什么事？你快点儿说吧。	Shénme shì? Nǐ kuài diǎnr shuō ba.
97	Ok, không vấn đề.	好的，没问题。	Hǎo de, méi wèntí.
98	Tối nay tôi muốn đến thư viện mượn một quyển từ điển tiếng Trung.	今天晚上我要去图书馆借一本汉语词典。	Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù túshū guǎn jiè yì běn hànyǔ cídiǎn.
99	Tối qua tôi gửi email cho bạn. Bạn nhận được chưa?	昨天晚上我给你发邮件。你收到了吗？	Zuótiān wǎnshang wǒ gěi nǐ fā yóujiàn. Nǐ shōu dào le ma?
100	Ngày mai có một đoàn đại biểu đến Việt Nam du lịch, vì vậy ngày mai bạn giúp tôi đi phiên dịch cho họ nhé.	明天有一个代表团来越南旅行，所以明天你帮我去给他们当翻译吧。	Míngtiān yǒu yí ge dàibiǎo tuán lái yuènán lǚxíng, suǒyǐ míngtiān nǐ bāng wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì ba.

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

3000 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

PHẦN 04

http://hoctiengtrungquoc.online
http://facebook.com/hoctiengtrungquoc

3000
CÂU TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG
PHẦN 04

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE